

Bản án số 04/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 24/4/2023

V/v “*Chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tào**

ông **Lê Phước Thanh**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Việt Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại Điểm cầu Trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với Điểm cầu Thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022 về “*Chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1124/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Phước C; địa chỉ: khóm 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thị Thuỳ Trang - Văn phòng luật sư Hoà Phát, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Khóm 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Khánh T - Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Quảng Trị, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Lê Hồng L; cùng địa chỉ: khóm 5, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Hồng L: bà Nguyễn Thị Hải Y, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

2. Quỹ tín dụng nhân dân B; địa chỉ: khóm 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** nguyên đơn là ông Lê Phước C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Phước C trình bày: ông Lê Phước C và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, quyết định của Tòa án không công nhận ông Lê Phước C với bà Nguyễn Thị L là vợ chồng đã có hiệu lực pháp luật, nhưng phần tài sản chưa chia, nay ông C tiếp tục yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, nợ chung giữa ông với bà L tạo lập trong thời gian chung sống. Tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà chính và công trình phụ tọa lạc trên diện tích đất 1.700m² tại khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B, huyện V, theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BC 430768 do UBND huyện V cấp ngày 06/5/2011;

- Diện tích 6.704m² đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BC 430321 do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 và cây trên đất;

- Cây cao su trên diện tích 05ha tại thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị;

- 01 xe tải độ (xe Uran) 03 cầu đóng năm 2013 (không có giấy tờ đăng ký), hiện ông C đã bán với giá 120.000.000 đồng, số tiền này ông C đang quản lý;

- 01 bộ bàn ghế salon gỗ hương Lào;

- 02 lục bình gỗ chua khét;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, biển kiểm soát 74L1-023.59 mang tên Lê Phước C;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Hon da, biển kiểm soát 74L1-021.68 mang tên Lê Vũ P là con ông C và bà L (đã chết);

Nợ chung:

- Ngân hàng A - Chi nhánh V, hiện dư nợ gốc là 8.750.000đồng và lãi phát sinh là 40.325.625 đồng (*lãi tạm tính đến ngày 13/3/2020*);

- Quỹ tín dụng nhân dân B 100.000.000 đồng.

Nguyện vọng của ông C:

* Về tài sản chung:

- Ngôi nhà và quyền sử dụng đất theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BC 430768: đây là quyền sử dụng đất của ông với bà L đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất, làm nhà ở ổn định, ông L, bà Y đã thống nhất diện tích, ranh giới nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà Y, ông L.

Ông C có nguyện vọng giao ngôi nhà cho bà L, cắt giao cho ông 10m đất chiều ngang mặt tiền đường Quốc lộ 9D.

- Vườn cây và diện tích đất 6.704m², yêu cầu thanh lý cây trên đất, chia đôi giá trị cây, và đất chia đôi. Cây trên đất do ông với bà L trồng, không phải cây của bà Y, ông L.

- Cây cao su trên diện tích 05ha tại thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị, yêu cầu chia mỗi người ½ số cây;

- Số tiền 120.000.000đồng ông C bán xe Uran, yêu cầu chia đôi;

- Xin nhận xe mô tô biển kiểm soát 74L1-023.59 và 02 lục bình gỗ chua khét;

- Giao cho bà L bộ bàn ghế salon và xe mô tô biển kiểm soát 74L1-021.68.

Ai nhận phần giá trị tài sản nhiều thì giao chênh lệch cho bên kia.

* Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng A thì chia đôi;

- Nợ quỹ tín dụng: sau khi ông C đi làm ăn ở Lào, bà L ở nhà có sửa chữa xây dựng thêm phòng khách, làm mới 1 số hạng mục trong nhà, hàng rào làm năm 2015, nếu bà L cho rằng phải tính phần làm thêm của riêng bà L thì bà L phải có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L đồng ý yêu cầu chia tài sản và nợ giữa bà với ông C trong thời gian chung sống. Bà L thừa nhận trong thời gian chung sống với nhau, bà và ông C có xây dựng được một số tài sản và nợ chung, không chấp nhận nguyện vọng của ông C, mà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

* Về tài sản:

- Thừa đất có diện tích đất 1.700m² (trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây) tại khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B, huyện V, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BC 430768 ngày 06/5/2011. Thừa đất có nguồn gốc bà L được vợ chồng em gái là bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Lê Hồng L nhượng lại để làm nhà ở với diện tích 400m², trên thửa đất 10.000m² vợ chồng bà Y được Nông trường Q giao lô trồng chè, nhưng UBND huyện V lại cấp nhầm diện tích lên đến 1.700m² là không đúng, do không hiểu biết về Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất và khi được cấp Giấy xong thì đưa đi thế chấp tại Ngân hàng. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Y, ông L về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430768 do UBND huyện V cấp ngày 06/5/2011. Trường hợp nếu Tòa án chấp nhận hủy và giao quyền sử dụng đất 400m² còn lại và ngôi nhà cho bà L thì bà L đồng ý phương án của ông L, bà Y là bà L tự nguyện tháo dỡ tài sản để trả lại quyền sử dụng đất 1.300m² cho bà Y, ông L.

Diện tích đất 400m² hoàn toàn tài sản riêng của bà L nên bà L không đồng ý cắt đất như ông C yêu cầu;

- Ngôi nhà: năm 2000, bà L với ông C xây chung nhưng trên diện tích nhỏ, năm 2017, khi ông C bỏ đi làm ăn không về, bà L ở nhà tự thuê người xây thêm phòng để có nơi thờ cúng cho con, xây công trình phụ và sửa chữa, ốp lát, nâng cấp, lợp mái, toàn bộ hàng rào, cổng nên đề nghị khi chia phải tính những phần làm thêm là riêng của bà L.

- Diện tích đất 6.704m² được UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BC 430321 và cây trên đất. Bà L đồng ý chia diện tích đất 6.704m² mỗi người 1/2.

Đối với số cây trên đất thì bà L không đồng ý chia vì trong lúc ông C bỏ đi làm ăn, do bão tàn phá cây cao su gãy, bà L một mình không có khả năng trồng lại nên đã giao cho bà Y, ông L canh tác trồng cây tràm nên số cây tràm này là của bà Y, ông L.

- Chiếc xe Uran vì xe độ không có giấy tờ, khi ông C chuẩn bị đi Lào làm ăn, đã mua và làm lại chiếc xe giá trị 700.000.000 đồng và vật dụng để thuê người làm tổng giá trị 1 tỷ đồng, nay ông C cho rằng đã bán 120.000.000 đồng, bà chấp nhận vì bà không có giấy tờ gì chứng minh.

- Vườn cao su có diện tích 05ha là tài sản riêng cá nhân bà L được Nông trường Q giao khoán đất cho bà, ông C bỏ đi bà phải thuê người chăm sóc cây, chưa khai thác mủ, đến tháng 4/2021 ông C vào làm lán trên thửa đất để ở và tự ý khai thác mủ của 1.200 cây cao su.

Đối với đất do Nông trường giao khoán chế độ cho bà, còn cây cao su khi ở chung với ông C có thuê người trồng và chủ yếu bà chăm sóc nên không đồng ý chia số cây. Yêu cầu tính giá trị mủ ông C khai thác từ tháng 4/2021 cho đến nay của 1200 cây cao su là 781.000.000 đồng giao cho bà L.

- Nhận bộ bàn ghế Salon gỗ hương;

- Giao cho ông C 02 lục bình chua khét, 01 xe mô tô BKS 74L1-023.59 theo yêu cầu ông C.

- Đối với xe mô tô BKS 74L1-021.68 là tài sản của con trai Lê Vũ P chết để lại không phải là tài sản chung.

* Về nợ chung:

- Nợ Quỹ tín dụng B số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 27/2/2015, thời hạn hợp đồng từng năm, bà L trả tiền lãi hàng năm, và xin gia hạn theo năm nên đến nay số tiền vay gốc còn nợ 100.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số BC 430321 ngày 19/10/2011. Số tiền này bà và ông C vay để mua xe ông C đi làm ăn nên ông C phải có nghĩa vụ trả chung với bà.

- Nợ Ngân hàng A, số tiền cả gốc và lãi 49.475.625.000 đồng, bà L đã trả sau khi Bản án phúc thẩm của TAND tỉnh Quảng Trị có hiệu lực pháp luật, nên số tiền này chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Lê Hồng L trình bày:

Đối với diện tích 1.300m² đất của bà Y, ông L đã được UBND huyện V cấp vào giấy CNQSD đất số BC 430768 cho ông C, bà L có nguồn gốc như sau:

Năm 1990, bà Y và ông L được Nông trường Q giao cho một lô đất vườn chè có diện tích 10.000m² theo chế độ tinh giản biên chế, khi đó Nông trường không có tiền để trả nên giao bằng quyền sử dụng đất. Do bà L không có đất để làm nhà ở nên ngày 15/6/1990, bà Y và ông L đã nhượng lại bà L diện tích 400m² có xác nhận của Giám đốc nông trường Q và sơ đồ kèm theo. Tuy nhiên, ngày 06/5/2011, UBND huyện V đã căn cứ vào giấy nhượng đất trên để cấp cho ông C, bà L diện tích đất lên đến 1.700m² nhưng ông L, bà Y không được biết. Khi ông C khởi kiện bà L để chia tài sản, bà mới biết đất của vợ chồng bà cấp chồng lên đất ông C, bà L 1.300m². Như vậy, việc UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà L diện tích 1.700m² trong đó có 1.300m² đất của bà Y, ông L là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Y, ông L.

Đối với tài sản là cây trà, trên thửa đất có diện tích 6.704m² cấp cho bà L, ông C. Năm 2017, do bão gãy đổ cây, ông C đi làm ăn không về, bà L đã cho bà Y, ông L trồng cây trên diện tích này cho đến nay.

Đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430768 do UBND huyện V cấp cho ông C, bà L ngày 06/5/2011; công nhận số cây trà trên diện tích đất 6.704m² là của bà Y, ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân B trình bày:

Ngày 27/02/2015, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Phước C vay số tiền 100.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 6.704m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321, bà L trả nợ lãi đầy đủ nên được gia hạn nợ hàng năm và hiện nay còn dư nợ tính đến ngày 13/6/2022 là 100.000.000 đồng tiền gốc; 3.156.700 đồng tiền lãi.

Đề nghị Tòa án giải quyết như sau: Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng tại quỹ tín dụng và tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 6.704m² thì Tòa án giao tài sản cho người nào thì người đó có trách nhiệm trả khoản nợ này kèm tiền lãi phát sinh, trường hợp người đó không trả hoặc trả không đầy đủ thì Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để trừ nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V không có ý kiến.

Tại chứng thư thẩm định giá ngày 30/8/2022 thể hiện các tài sản có giá trị như sau:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 1.700m² theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430768 có giá: 2.958.300.000 đồng; trong đó giá trị 200m² đất ở: 739.800.000 đồng; 1500m² đất trồng cây giá trị 2.218.500.000 đồng;

Nhà chính và công trình phụ kèm theo có giá: 292.453.000 đồng (làm tròn), bao gồm:

- + Nhà chính: 218.768.708 đồng;
- + Mái hiên: 5.177.928 đồng;
- + Xưởng: 16.427.250 đồng;
- + Tường rào (B40, đặc, thoáng): 52.079.000 đồng

2. Diện tích đất 6.704m² theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321 có giá: 254.752.000 đồng;

- 150 cây cao su trên diện tích đất 6.704m² có giá: 118.800.000 đồng;
- 1.000 cây keo (tràm) trên diện tích đất 6.704m² có giá: 57.000.000 đồng;

3. Vườn cao su trên diện tích 5 ha tại thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị có giá: 1.491.435.000 đồng;

- 4. Xe mô tô BKS 74L1-023.59 có giá: 6.375.000 đồng;
- 5. Xe mô tô BKS 74L1-021.68 có giá: 15.725.000 đồng;
- 6. 02 Lục bình chua khét có giá: 6.000.000 đồng;
- 7. 01 bộ bàn ghế Salong gỗ hương có giá: 15.000.000 đồng;

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; Điều 34, khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2, Điều 227, Điều 147 và Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 218 và Điều 219 Bộ luật dân sự; Điều 14 và Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu ngôi nhà cùng các công trình phụ và quyền sử dụng đất 400m² (trong đó có 200m² đất ở và 200m² đất trồng cây) thuộc thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị; sở hữu vườn cây cao su trên diện tích đất 05 ha thuộc lô số 14, tờ bản đồ số 4 (nay thửa số 28, tờ bản đồ số 19, diện tích 5014m²) tại thôn 4, xã Vĩnh Hà, huyện V, tỉnh Quảng Trị theo Hợp đồng giao khoán ngày 01/9/1996 của Nông trường Q ký với bên nhận khoán bà Nguyễn Thị L; sở hữu 01 bộ bàn ghế sa

long gỗ hương hiện bà L đang quản lý và số tiền khai thác mù cao su 381.000.000đồng.

1.2. Giao cho ông Lê Phước C: Quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ số cây tràm, cây cao su trên diện tích 6.704m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430321 thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 7 tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 mang tên Lê Phước C và Nguyễn Thị L; Giá trị chiếc xe tải 120.000.000 đồng; sở hữu 02 lộc bình gỗ chua khét; sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, BKS 74L1-023.59 và số tiền khai thác mù cao 190.000.000đồng.

1.3. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Lê Hồng L, bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 57.000.000 đồng; giao cho ông Lê Phước C số tiền 177.281.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Ông Lê Phước C có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân B, huyện V, tỉnh Quảng Trị số tiền gốc 100.000.000đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 2021.0568 ngày 15/10/2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2022) ông Lê Phước C còn phải tiếp tục trả lãi trên số tiền dư nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Lê Phước C không trả nợ hoặc trả không đầy đủ theo thỏa thuận thì Quỹ tín dụng B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430321, ngày 19/10/2011 do UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp mang tên Lê Phước C, Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 100/15/HĐTC ngày 27/02/2015.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hải Y và ông Lê Hồng L: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430768 ngày 06/5/2011 do UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp cho ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L.

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị Hải Y có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật. Bà L có nghĩa vụ giao trả 1.300m² đất theo vị trí các bên tự thỏa thuận và bà L tháo dỡ phần tài sản có liên quan đến phần đất của bà Y, ông L tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Phước C số tiền 18.600.000đồng.

6. Nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền gốc phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/10/2022, nguyên đơn ông Lê Phước C có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông; tài sản chung của ông và bà C bao gồm: giá trị nhà, công trình phụ và đất diện tích 400m² tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 07 tại khóm I (khóm K cũ), thị trấn B, huyện V có tổng trị giá 1.400.000.000đ; diện tích 6.704m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321 do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 tại Khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B và cây trên đất có tổng trị giá 360.000.000đ; 01 xe tải độ ông C đã bán với giá 120.000.000đ; bộ bàn ghế salon gỗ hương Lào trị giá 55.000.000đ; 02 lục bình gỗ chua khét trị giá 8.000.000đ; Xe mô tô Biển kiểm soát 74L1-023.59 trị giá 10.000.000đ; 01 xe máy mang BKS 74L1-021.68 mang tên Lê Vũ P là con ông C, bà L (đã chết) trị giá 20.000.000đ; việc giao toàn bộ 05ha cao su cho bà C là không đúng pháp luật; nợ chung Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam-Chi nhánh V 49.075.625đ, trong đó nợ gốc là 8.750.000đ, lãi phát sinh tạm tính đến ngày 13/3/2020 là 40.325.625đ; đồng thời, ông C yêu cầu chia đôi tài sản, nợ chung của ông và bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; ông Lê Phước C rút phần kháng cáo liên quan đến khoản nợ chung của Ông và bà L đối với khoản nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh V, còn các nội dung kháng cáo khác ông C giữ nguyên và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Trần Thị Thủy Trang đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Lê Phước C, chia tài sản chung của ông C, bà L theo tỉ lệ mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản chung.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Nguyễn Thị Khánh Thi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Lê Phước C; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước C và giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng

Trị.

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Lê Phước C và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau từ cuối năm 1988 nhưng không đăng kí kết hôn. Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án không công nhận ông Lê Phước C với bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

[1]. Xác định tài sản chung của ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L:

[1.1]. Trong quá trình sống chung, ông Lê Phước C và bà Nguyễn Thị L tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 1.700m² tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430768 do UBND huyện V cấp ngày 06/5/2011 cho ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L. Diện tích đất trên có nguồn gốc năm 1990, ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị Hải Y (em gái bà L) được Nông trường Q thanh lý 10.000m² đất. Ngày 15/6/1990, ông L, bà Y đã nhượng lại cho bà L diện tích đất 400m² (dài 20m, rộng 20m) thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V trong tổng số 10.000m². Trong tổng diện tích đất 1.700m² mà ông C, bà L được cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 1.300m² đất là của ông L, bà Y. Còn 400m², mặc dù bà L được ông L, bà Y nhượng lại nhưng bà L đã đưa vào sử dụng chung trong thời gian chung sống với ông C và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và bà L nên diện tích 400m² đất này là tài sản chung của ông C, bà L, trong đó 200m² đất ở, 200m² trồng cây, trị giá lô đất là **1.035.600.000đ**.

- Ngôi nhà chính, công trình phụ kèm theo toạ lạc trên diện tích 1.700m² tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V có trị giá là 292.453.000đ, trong đó có phần hàng rào được xây dựng năm 2016, lúc này ông C đi làm ăn ở Lào, bà L tự xây dựng nên phần làm thêm này được xác định là tài sản riêng của bà L có trị giá 52.079.000đ. Tài sản chung xác định là **240.374.000đ**.

- Diện tích đất 6.704m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321 ngày 19/10/2011 của UBND huyện V có trị giá là 254.752.000đ. Trên diện tích đất gồm có 150 cây cao su trị giá 118.800.000đ và 1000 cây tràm trị giá 57.000.000đ. Cây tràm do vợ chồng bà Y, ông L được bà L cho trồng trên đất từ năm 2017 nên xác định là tài sản của ông L, bà Y, còn quyền sử dụng đất và cây cao su là tài sản chung của ông C, bà L có trị giá **373.552.000đ**.

- Số cây cao su trên diện tích 05ha tại thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị: bà L là nhân viên công tác tại Nông trường Q nên được Nông trường giao khoán diện tích này vào năm 1996, năm 2008 trồng cây. Tại thời điểm trồng cây, ông C với bà L đang chung sống với nhau, cùng trồng trọt nên được xem là tài sản

chung, cây cao su trị giá **1.491.435.000đ**.

- Xe mô tô Biển kiểm soát 74L1-023.59, trị giá **6.375.000đ**.

- 02 lục bình gỗ chua khét trị giá **6.000.000đ**.

- 01 bộ bàn ghế Salon gỗ hương trị giá **15.000.000đ**.

- 01 xe tải độ (xe Uran) 03 cầu đóng năm 2013 (không có giấy tờ đăng ký), ông C đã bán với giá **120.000.000đ**, số tiền này ông C đang quản lý.

Trị giá các tài sản trên được xác định theo Chứng thư thẩm định giá số VC 22/08/03/TS-QTr ngày ngày 30/8/2022 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam theo yêu cầu của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị khi tiến hành giải quyết vụ án.

- Số lượng mủ cao su ông C khai thác trên diện tích 05ha đất giao khoán: số cây cao su được trồng trên 05ha đất giao khoán chưa khai thác mủ nhưng từ tháng 4 năm 2021 đến nay ông C vào ở và khai thác mủ của 1.200 cây. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà L không thống nhất được sản lượng khai thác và trị giá mủ cao su. Do các bên không thỏa thuận được nên Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào mức giao khoán của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị giao cho đội 1 (đội Dầu Đạn) của Nông trường Q để xác định. Thời gian khai thác từ tháng 4/2021 tính đến ngày 30/9/2022 là 390 ngày (*trừ những ngày nghỉ để cây khôi phục*), mỗi cây mỗi ngày thu 0,047 kg từ nguyên liệu mủ nước quy khô trên 1200 cây, thành tiền 781.000.000đ, trừ tiền công mỗi ngày 500.000đ cho 2 người khai thác hết số tiền 195.000.000đ; trừ số tiền công phát, dọn lô cao su và trang bị vật liệu (chén, xô...) để khai thác mủ số tiền 15.000.000đ. Như vậy, số tiền ông C khai thác mủ cao su là **571.000.000** và hiện ông C đang quản lý.

Tổng cộng trị giá tài sản chung của ông Lê Phước C và bà Nguyễn Thị L được xác định là **3.859.336.000đ**.

[2]. Khoản nợ chung của ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L:

- Nợ Ngân hàng A qua ba khế ước năm 1996 và 1998 là **49.475.625đ**, trong đó 8.750.000đ nợ gốc và lãi là 40.725.625đ. Số nợ này bà L đã trả vào năm 2021, sau khi Bản án phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị có hiệu lực nên vẫn xác định đây là khoản nợ chung và ông C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L ½ (24.737.000đ) số tiền trên.

- Nợ Quỹ tín dụng nhân dân B 100.000.000đ tiền gốc từ ngày 27/2/2015, thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321 ngày 19/10/2011, khoản vay này theo hạn từng năm, do ông C đi làm ăn không về, khi đến hạn bà L tiếp tục gia hạn với Quỹ tín dụng trả nợ lãi, còn nợ gốc đến nay vẫn còn **100.000.000đ**, nên xác định là nợ chung.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Phước C, thấy rằng:

[3.1]. Về phân chia tài sản:

Căn cứ vào nguồn gốc, công sức đóng góp để hình thành, duy trì khối tài sản chung và nhu cầu cũng như khả năng sử dụng, khai thác giá trị các tài sản, Toà án

cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà Nguyễn Thị L được hưởng tỉ lệ 2/3, ông Lê Phước C được hưởng tỉ lệ 1/3 trị giá tài sản chung và giao các tài sản cho các bên sở hữu, sử dụng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể các tài sản được giao cho các bên như sau:

[3.1.1]. Giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng đất 400m² (200m² đất ở, 200m² đất vườn) và sở hữu ngôi nhà cùng các công trình phụ thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7, tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V. Trị giá nhà và đất 1.275.974.000đ; giao vườn cây cao su trồng trên diện tích đất 05ha thuộc lô số 14, tờ bản đồ số 4 (*nay thửa số 28, tờ bản đồ số 19, diện tích 5014m²*) tại thôn 4, xã Vĩnh Hà, huyện V, tỉnh Quảng Trị theo Hợp đồng giao khoán ngày 01/9/1996 của Nông trường Q ký với bên nhận khoán bà Nguyễn Thị L, trị giá cây 1.491.435.000đ và 01 bộ bàn ghế salon gỗ hương trị giá 15.000.000đ. Tổng trị giá tài sản bà L được giao là **2.782.409.000đ**.

Liên quan đến diện tích đất trên, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Lê Hồng L, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430768 ngày 06/5/2011 cấp cho ông Lê Phước C và bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông L, bà Y bởi lẽ: năm 1990, bà Y và ông L được Nông trường Q giao cho 10.000m² đất vườn trồng chè. Ngày 15/6/1990, bà L có đơn xin làm nhà trên phần đất của bà Y và ông L được Nông trường giao, ngày 17/6/1990 ông L có ý kiến đồng ý nhượng lại, trên cơ sở nguyện vọng của các bên, Giám đốc nông trường Q xác nhận diện tích 400m² có vị trí kèm theo sơ đồ (cạnh 20m x 20m), sau khi được giao đất, bà L và ông C làm nhà ở. Ngày 06/5/2011, UBND huyện V đã căn cứ vào giấy nhượng đất trên để cấp cho ông C, bà L diện tích đất lên đến 1.700m² nhưng ông L, bà Y không được biết. Như vậy, UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà L diện tích 1.700m² trong đó có 1.300m² là đất của bà Y, ông L. Thấy rằng, việc UBND huyện V cấp phần diện tích 1.300m² vào quyền sử dụng đất của ông C và bà L là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà Y, ông L. Phía bà L cũng đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tự nguyện trả lại 1.300m² đất cho vợ chồng bà Y. Vì vậy, cần phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430768 ngày 06/5/2011 đã cấp cho ông C, bà L.

Đối với diện tích đất 1.300m² bà L, ông L và bà Y thỏa thuận khi nào vợ chồng ông L yêu cầu tách thửa để nhận lại 1.300m² đất thì bà L có nghĩa vụ giao trả vị trí đất các bên tự thỏa thuận, bà L tự nguyện tháo dỡ phần tài sản có liên quan đến phần đất của bà Y, ông L, thấy rằng sự thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

[3.1.2]. Giao cho ông Lê Phước C sở hữu số cây cao su, cây tràm và quyền sử dụng đất diện tích 6.704m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 430321 do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị có trị giá 430.552.000đ (*trừ số cây tràm của ông L, bà Y 57.000.000đ*), thì ông C được hưởng 373.552.000đ; 01 xe tải độ (xe Uran) trị giá 120.000.000đ; 02 lộc bình gỗ chua khét trị giá 6.000.000đ và 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, BKS 74L1-023.59 trị giá 6.375.000đ và số tiền ông C khai

thác mù cao su thu được 571.000.000đ. Tổng trị giá tài sản ông C được giao là **1.133.927.000đ**.

Nguồn gốc tài sản về quyền sử dụng đất là do bà L được bà Y, ông L nhượng để làm nhà ở, và bà L là cán bộ của Nông trường Q, nên được Nông Trường giao, khoán đất để sử dụng. Quá trình chung sống với ông C từ năm 1988 đến đầu năm 2015, ông C có công đóng góp để xây dựng khối tài sản chung. Từ năm 2015, ông C đã sang Lào làm ăn, không còn chung sống với bà L, đến năm 2019 ông C trở về khởi kiện chia tài sản. Bà L vẫn ở nhà làm ăn, sinh sống nhằm tạo dựng, duy trì, bảo quản, đầu tư để phát triển khối tài sản chung và lo hương khói cho các con. Do đó, khi giải quyết phân chia tài sản phải xem xét đến nguồn gốc, công sức đóng góp, duy trì khối tài sản cho bà L nhiều hơn so với ông C, việc giao cho bà L được hưởng 2/3 trị giá tài sản, ông C hưởng 1/3 trị giá tài sản là phù hợp. Theo đó, tổng trị giá tài sản chung là 3.859.336.000đ, bà L được hưởng 2.572.891.000đ, ông C hưởng 1.286.445.000đ.

[3.2]. Về nghĩa vụ trả nợ:

- Đối với khoản nợ Ngân hàng A, bà L đã trả cho Ngân hàng vào năm 2021 số tiền 49.475.625đ. Đây là khoản nợ chung nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L $\frac{1}{2}$ số tiền trên, mỗi người chịu 24.737.000đ.

- Nợ Quỹ tín dụng B 100.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh, thế chấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430321 ngày 19/10/2011. Do phần tài sản chung giao cho ông C quyền sử dụng thửa đất này nên ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng B, bà L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông C số tiền 50.000.000đ. Đối với số tiền lãi phát sinh bà L đã trả đến ngày 16/02/2022, từ đó đến nay chưa trả nên ông C có nghĩa vụ trả số tiền lãi này là phù hợp.

[3.3]. Nghĩa vụ giao tiền chênh lệch khi phân chia tài sản: bà L có nghĩa vụ giao số tiền 57.000.000đ (*giá trị cây tràm*) cho vợ chồng ông L, do ông C có nghĩa vụ trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân nên bà L có nghĩa vụ giao cho ông C 50.000.000đ nhưng trừ phần nghĩa vụ của ông C mà bà L đã trả nợ cho Ngân hàng A 24.737.000đ, nên bà L còn phải giao cho ông C 25.263.000đ.

Như vậy, giá trị tài sản bà L được giao 2.782.409.000đ, bà L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông L 57.000.000đ nên còn lại 2.725.409.000đ, do bà L được hưởng tài sản giá trị 2.572.891.000đ nên bà L có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho ông C 152.518.000đ và tiền trả nợ Quỹ tín dụng 25.263.000đ. Tổng cộng bà L phải giao lại cho ông C 177.281.000đ.

Khi xác định trị giá tài sản chung của ông C, bà L để phân chia, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị căn cứ kết quả thẩm định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 30/8/2022 của Công ty Cổ phần thông tin và Thẩm định giá Miền Nam do Toà án yêu cầu thẩm định khi giải quyết vụ án. Do đó, nội dung ông Lê Phước C kháng cáo cho rằng giá trị nhà, công trình phụ và đất diện tích 400m² tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 07 tại khóm I (khóm K cũ), thị trấn B, huyện V có tổng trị giá 1.400.000.000đ; diện tích 6.704m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số BC 430321 do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 tại Khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B và cây trên đất có tổng trị giá 360.000.000đ; bộ bàn ghế salon gỗ hương Lào trị giá 55.000.000đ; 02 lục bình gỗ chua khét trị giá 8.000.000đ; xe mô tô Biển kiểm soát 74L1-023.59 trị giá 10.000.000đ là giá do ông C đưa ra, bà L không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với xe mô tô BKS 74L1-021.68 đứng tên Lê Vũ P (con trai ông C, bà L): đây là tài sản của anh Lê Vũ P (đã chết) để lại, không phải là tài sản chung của ông C bà L nên Toà án không xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng pháp luật.

Như vậy, việc xác định tài sản chung, nợ chung của ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L và việc giao tài sản, phân chia tài sản, nợ chung theo tỉ lệ như Toà án cấp sơ thẩm quyết định là có cơ sở, đúng pháp luật. Khi giao và phân chia tài sản, cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và căn cứ nguồn gốc tài sản, nhu cầu sử dụng, nguyện vọng của các bên, công sức đóng góp để hình thành, duy trì khối tài sản chung cũng như khả năng sử dụng, khai thác giá trị các tài sản của ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L và việc phân chia này là phù hợp, đảm bảo cuộc sống của mỗi bên.

[4]. Đối với phần kháng cáo liên quan đến khoản nợ chung của ông C, bà L nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh V, tại phiên toà ông Lê Phước C tự nguyện rút phần kháng cáo này, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử nội dung kháng cáo này của ông C.

[5]. Từ các nhận định trên (các mục [1], [2] và [3] của bản án), Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước C. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[6]. Án phí phúc thẩm: ông Lê Phước C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án.

[7]. Những phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo liên quan đến khoản nợ chung của ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L đối với khoản nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh V.

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phước C. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân

dân tỉnh Quảng Trị.

Áp dụng khoản 7 Điều 28; Điều 34, khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2, Điều 227, Điều 147 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự; Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Về tài chia sản chung:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu ngôi nhà cùng các công trình phụ và quyền sử dụng đất 400m² (trong đó có 200m² đất ở và 200m² đất trồng cây) thuộc thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị; sở hữu vườn cây cao su trên diện tích đất 5,0ha thuộc lô số 14, tờ bản đồ số 4 (nay thửa số 28, tờ bản đồ số 19, diện tích 5014m²) tại thôn 4, xã Vĩnh Hà, huyện V, tỉnh Quảng Trị theo Hợp đồng giao khoán ngày 01/9/1996 của Nông trường Q ký với bên nhận khoán bà Nguyễn Thị L; sở hữu 01 bộ bàn ghế sa long gỗ hương hiện bà L đang quản lý và số tiền khai thác mủ cao su 381.000.000đồng.

1.2. Giao cho ông Lê Phước C: Quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ số cây tràm, cây cao su trên diện tích 6.704m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430321 thuộc thửa số 87, tờ bản đồ số 7 tại Khóm I (Khóm K cũ), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị do UBND huyện V cấp ngày 19/10/2011 mang tên Lê Phước C và Nguyễn Thị L; Giá trị chiếc xe tải 120.000.000 đồng; sở hữu 02 lộc bình gỗ chua khét; sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, BKS 74L1-023.59 và số tiền khai thác mủ cao 190.000.000đồng.

1.3. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Lê Hồng L, bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 57.000.000 đồng; giao cho ông Lê Phước C số tiền 177.281.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: ông Lê Phước C có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân B, huyện V, tỉnh Quảng Trị số tiền gốc 100.000.000đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 2021.0568 ngày 15/10/2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2022) ông Lê Phước C còn phải tiếp tục trả lãi trên số tiền dư nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Lê Phước C không trả nợ hoặc trả không đầy đủ theo thỏa thuận thì Quỹ tín dụng B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430321, ngày 19/10/2011 do UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp mang tên Lê Phước C, Nguyễn Thị L theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 100/15/HĐTC ngày 27/02/2015.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Hải Y và ông Lê Hồng L: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC430768 ngày 06/5/2011 do

UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị cấp cho ông Lê Phước C, bà Nguyễn Thị L.

4. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Hồng L và bà Nguyễn Thị Hải Y có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật. Bà L có nghĩa vụ giao trả 1.300m² đất theo vị trí các bên tự thỏa thuận và bà L tháo dỡ phần tài sản có liên quan đến phần đất của bà Y, ông L tại thửa số 33, tờ bản đồ số 7 tại khóm I (*Khóm K cũ*), thị trấn B, huyện V, tỉnh Quảng Trị.

5. Án phí phúc thẩm:

Áp dụng: điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án: ông Lê Phước C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000193 ngày 10/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

6. Các quyết định về: án phí sơ thẩm; chi phí tố tụng; quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo Quyết định tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Đức Kiên